

2. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội áp dụng cơ chế hạch toán và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Tổ chức đã cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Xác định đầy đủ các chi phí phát sinh trong toàn bộ quá trình triển khai đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành để thực hiện thanh, quyết toán với các tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

b) Điều chỉnh hoặc chấm dứt các thoả thuận đã ký kết trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và ký kết thoả thuận mới theo quy định tại Nghị quyết này.”

Thực tế cho thấy, trong thời gian qua, Bộ Công an chủ yếu sử dụng hạ tầng kỹ thuật của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (cột treo cáp) và VNPT (cột treo cáp, cống bể) để thi công các tuyến cáp quang. Đồng thời, Bộ Công an thực hiện trao đổi hạ tầng với EVN và sử dụng miễn phí cột điện lực dưới 35kV để treo cáp quang. Hiện nay, Bộ Công an đang có 4.500 km cáp quang treo trên cột điện lực. Đối với VNPT, Viettel: do chưa thống nhất được đơn giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật đối với công trình phục vụ mục đích an ninh nên mới chỉ xác nhận khối lượng cáp quang kéo trên hạ tầng kỹ thuật của VNPT, Viettel (100km cáp quang treo trên cột của VNPT, Viettel; 800km cáp quang kéo trong cống bể của VNPT, Viettel). Ngoài ra, Bộ Công an đang sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của một số Bộ, ngành với giá trị ước tính khoảng 577 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, việc sử dụng chủ yếu mang tính hỗ trợ, trao đổi, chưa có hợp đồng xác định rõ về nghĩa vụ tài chính. Từ thực tiễn nêu trên, đặt ra nghĩa vụ của Bộ Công an: (1) Bàn giao 04 sợi quang trên các tuyến cáp quang của Bộ Công an treo trên cột của điện lực cho EVN; (2) Thống nhất đơn giá làm cơ sở tính toán chi phí thuê hạ tầng kỹ thuật của VNPT, Viettel.

Quy định tại Điều 7 Nghị quyết là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong việc xử lý khoản công nợ tồn tại trước khi chính sách mới có hiệu lực, từ đó hạn chế phát sinh tranh chấp, khiếu kiện giữa các bên đã và đang sử dụng chung hạ tầng; bảo đảm nguyên tắc không phát sinh thêm nghĩa vụ tài chính đối với ngành công an trong các hợp đồng chia sẻ đã ký trước đây, phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng như định hướng của Đảng và Nhà nước trong việc ưu tiên nguồn lực phục vụ nhiệm vụ quốc phòng,

bảo đảm an ninh quốc gia; thống nhất cơ chế hạch toán, kế toán chi phí phát sinh theo nghị quyết mới, từ đó bảo đảm sự đồng bộ giữa quá trình chuyển tiếp và cơ chế tài chính sau khi Nghị quyết được ban hành, tránh mâu thuẫn giữa quy định cũ và mới. Quy định này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức sở hữu hạ tầng trong việc rà soát, chuẩn hóa sổ sách kế toán, tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng hạ tầng kỹ thuật – viễn thông công cộng.

- Về tổ chức thực hiện (Điều 8): Ngoài trách nhiệm thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức và cá nhân khác có liên quan, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị quyết giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị quyết này; tham mưu Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Viễn thông năm 2023 để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ. Qua rà soát cho thấy, một số quy định của Luật Viễn thông sẽ phải sửa đổi, bổ sung như khoản 2 và khoản 3 Điều 47.

- Về hiệu lực thi hành (Điều 9): Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 206/2025/QH15. Đồng thời, để bảo đảm hiệu lực áp dụng của Nghị quyết trong trường hợp xảy ra xung đột pháp luật, khoản 2 Điều 9 Nghị quyết quy định trong thời hạn Nghị quyết có hiệu lực thi hành, trường hợp Nghị quyết này có quy định khác với quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

42. Quyết định số 44/2025/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ;

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Thời gian qua, một số bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương đã thực hiện rà soát và phát hiện một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có căn cứ pháp lý để xác định hết hiệu lực theo quy định tại các Luật Ban hành văn bản quy phạm

pháp luật (năm 1996, năm 2008, năm 2015, năm 2025 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Về nguyên tắc, các văn bản này vẫn được xác định là “còn hiệu lực”. Do đó, để bảo đảm tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật, đồng thời bảo đảm tuân thủ đúng quy định về hiệu lực của văn bản theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15), Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), việc ban hành văn bản để bãi bỏ các văn bản nêu trên là cần thiết.

Ngày 08/4/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2018, trong đó, Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để chấm dứt hiệu lực các văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực.

Thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP của Chính phủ và trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tư pháp đã tổng hợp 46 văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ²⁷ cần được bãi bỏ toàn bộ.

- Mục đích ban hành: Chấm dứt hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật đã không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có căn cứ xác định hết hiệu lực theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 02 điều bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều 2. Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Quyết định

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Quyết định:

Quyết định quy định việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ

²⁷ Thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế.

Quyết định áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan đến các văn bản quy phạm pháp luật mà Quyết định dự kiến bãi bỏ.

- Nội dung Quyết định quy định bãi bỏ toàn bộ một số văn bản của Thủ tướng Chính phủ không còn được áp dụng trên thực tế.

Nội dung Quyết định phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kế hoạch số 11-KH/TW ngày 28/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

Quyết định không phát sinh nội dung về phân cấp.

Quyết định không có nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới và không quy định về thủ tục hành chính hoặc làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính).

43. Quyết định số 45/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng thuê nhà ở công vụ tại các địa phương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

ban hành (ngày 03 tháng 12 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 758/QĐ-TTg, ngày 13/5/2025, Bộ Xây dựng có văn bản số 3336/BXD-QLN, trong đó đề nghị các địa phương báo cáo nhu cầu nhà ở công vụ và kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách nhà ở công vụ sau khi thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính. Qua tổng hợp nhu cầu nhà ở công vụ của các địa phương, đối với các địa phương không thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh thì hầu như chưa nhu cầu nhà ở công vụ, đối với 23 tỉnh thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính thì nhu cầu nhà ở công vụ của cán bộ, công chức, viên chức khoảng 45.000 người, đồng thời các địa phương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính kiến nghị ban hành chính sách mở rộng đối tượng thuê nhà ở công vụ là cán bộ, công chức, viên chức và bổ sung quy định về tiêu chuẩn diện tích, định mức trang thiết bị nội thất đối với các đối tượng này.

Do đó, cần thiết phải ban hành Quyết định mở rộng đối tượng thuê nhà ở công vụ tại các địa phương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Mục đích ban hành: Khắc phục những khó khăn về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc các địa phương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cán bộ, công chức, viên chức ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 06 điều quy định đối tượng thuê nhà ở công vụ tại các địa phương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Quy định về đối tượng thuê nhà ở công vụ.
- Điều 4. Quy định về tiêu chuẩn diện tích và trang thiết bị nội thất.
- Điều 5. Tổ chức thực hiện.
- Điều 6. Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về đối tượng thuê nhà ở công vụ và tiêu chuẩn nhà ở công vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức tại các địa phương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cơ quan quản lý nhà ở công vụ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

Nội dung chủ yếu của Quyết định:

- Mở rộng đối tượng thuê nhà ở công vụ tại địa phương là cán bộ, công chức, viên chức do phải di chuyển chỗ làm đến trung tâm chính trị - hành chính mới tại các địa phương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Quy định về khoảng cách nhà ở thuộc sở hữu của mình đến cơ quan công tác của cán bộ, công chức, viên chức;

- Quy định về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất đối với đối tượng thuộc diện mở rộng thuê nhà ở công vụ.

44. Quyết định số 47/2025/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp hoạt động của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Căn cứ Kết luận số 59-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 8/8/2023 về định hướng tham gia ASEAN đến năm 2030, trong đó có nhiệm vụ, giải pháp: “tăng cường phối hợp liên ngành, liên trụ cột trong hợp tác nhằm tăng giá trị triển khai và hiệu ứng lan tỏa” và “kiện toàn cơ chế, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN, giữa các trụ cột và cơ quan đối ngoại”.

+ Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

+ Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn

+ Công tác phối hợp giữa các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN được triển khai theo Quy chế 142 trong hơn 15 năm qua, đã mang lại nhiều kết quả, song thực tế triển khai Quy chế cho thấy còn những bất cập, chưa phản ánh đầy đủ thực tiễn triển khai phối hợp, chưa đáp ứng yêu cầu tham gia hợp tác ASEAN ngày càng cao.

+ Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 46 (Malaysia, tháng 5/2025), Lãnh đạo các nước thông qua Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2045 và các chiến lược hợp tác trên các lĩnh vực chính trị-an ninh, kinh tế, văn hóa-xã hội và kết nối, đặt ra mục tiêu liên kết sâu rộng và toàn diện hơn trong 20 năm tới, trong đó có nhiều lĩnh vực hợp tác mới như kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng... đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành, đa lĩnh vực và cùng với đó là sự tương tác, hỗ trợ, gắn kết chặt chẽ hơn giữa các cơ quan hợp tác ASEAN.

+ Sau gần 40 năm đổi mới với thế và lực ngày càng vững mạnh, cùng khát vọng bứt phá trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình vì giàu mạnh, thịnh vượng, Việt Nam đứng trước yêu cầu nâng cao vai trò và hiệu quả đóng góp cho tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Kết luận 59-KL/TW của Bộ Chính trị đề ra chủ trương “nỗ lực vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt”, trong đó chú trọng phát huy khả năng dẫn dắt thông qua chủ động đề xuất các sáng kiến, ý tưởng, và đầu tư nguồn lực thỏa đáng để hiện thực hóa.

+ Để đáp ứng tốt các yêu cầu mới đang đặt ra, việc phối hợp hoạt động của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN cần được nâng cao để bảo đảm sự tham gia, đóng góp chủ động, tích cực, trách nhiệm và hiệu quả hơn của Việt Nam trong ASEAN.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Quy chế nhằm khắc phục các hạn chế, bất cập, đồng thời chuẩn hóa công tác phối hợp hoạt động của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN, phù hợp với yêu cầu thực tiễn nâng cao hiệu quả tham gia và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN trong giai đoạn hiện nay.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 03 điều ban hành Quy chế phối hợp hoạt động của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN, cụ thể như sau:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp hoạt động của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Nội dung chủ yếu của Quyết định:

- Chương 1: Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 3)

+ Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Quy chế (Điều 1) là quy định phối hợp hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khi tham gia hợp tác ASEAN.

+ Quy chế làm rõ các thuật ngữ (Điều 2), gồm: hợp tác ASEAN, lĩnh vực liên ngành, lĩnh vực liên trụ cột, cơ quan tham gia hợp tác ASEAN, cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN, các cơ quan chủ trì và tham gia trụ cột Cộng đồng, các cơ quan chủ trì và tham gia lĩnh vực liên ngành, liên trụ cột và văn kiện nhân danh ASEAN.

+ Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì, điều phối (Điều 3) được quy định theo các cấp và mảng việc như sau: hoạt động tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam nói chung, hoạt động tham gia hợp tác ASEAN theo từng trụ cột Cộng đồng và trong các lĩnh vực liên ngành, liên trụ cột, kết nối và tuyên truyền, quảng bá ASEAN.

- Chương 2: Cơ chế phối hợp (từ Điều 4 đến Điều 18):

+ Nguyên tắc làm việc và phối hợp hoạt động của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN (Điều 4) bao gồm: bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trong triển khai chủ trương, định hướng tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam, phát huy trách nhiệm và vai trò chủ động, tích cực của các cơ quan, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, kịp thời trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, linh hoạt về hình thức tham vấn và phối hợp.

+ Quy chế quy định trách nhiệm của các cơ quan và quy trình, thủ tục, hình thức trao đổi và cung cấp thông tin (Điều 5), chế độ báo cáo (Điều 6), và chế độ hợp (Điều 7).

+ Quy chế quy định trách nhiệm, nhiệm vụ và vai trò của các cơ quan trong phối hợp nghiên cứu, tham mưu, kiến nghị về chủ trương, chính sách tham gia hợp tác ASEAN lên lãnh đạo Đảng và Nhà nước (Điều 8), đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế của Việt Nam trong ASEAN (Điều 9), ký kết văn kiện nhân danh ASEAN (Điều 10), xây dựng và triển khai các sáng kiến, ý tưởng do Việt Nam đề xuất (Điều 11), chuẩn bị cho các Hội nghị Cấp cao (Điều 12), chuẩn bị và tham dự các cuộc họp của các Hội đồng Cộng đồng và Hội đồng Điều phối ASEAN (Điều 13), chuẩn bị và tham dự các cuộc họp cấp Bộ trưởng chuyên ngành của ASEAN, Quan chức Cao cấp và các cuộc họp khác của ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác (Điều 14), đăng cai và tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN tại Việt Nam (Điều 15), và phối hợp với các cơ quan, tổ chức không thuộc Chính phủ (Điều 16) và địa phương (Điều 17) tham gia hợp tác ASEAN.

+ Quy chế làm rõ công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và hỗ trợ giữa Phái đoàn Đại diện Thường trực Việt Nam bên cạnh ASEAN với các cơ quan trong nước, gồm Ban Thư ký Quốc gia về ASEAN và các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN khác (Điều 18).

- Chương 3: Tổ chức thực hiện (từ Điều 19 đến Điều 21)

+ Quy chế quy định đầu mối về công tác ASEAN (Điều 19) gồm: (i) Các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN chỉ định một bộ phận đầu mối về hợp tác ASEAN; (ii) Các cơ quan chủ trì trụ cột Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội cử cán bộ sang công tác nhiệm kỳ tại Phái đoàn Việt Nam tại ASEAN; (iii) Cử cố bộ máy tổ chức và nâng cao năng lực cho cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN; và (iv) Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách.

+ Trách nhiệm thi hành (Điều 20) quy định cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN chủ trì hướng dẫn, triển khai Quy chế và rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quy chế trong trường hợp cần thiết. Các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN đôn đốc, thực hiện đầy đủ Quy chế, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi có vướng mắc phát sinh. Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN định kỳ một năm một lần báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Quy chế.

+ Kinh phí thực hiện (Điều 21) quy định các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN có trách nhiệm cân đối kinh phí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước được giao hàng năm để thực hiện hoạt động hợp tác ASEAN.

Một số nội dung mới của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định:

- Quy chế sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

+ Làm rõ phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Quy chế (Điều 1).

+ Bổ sung giải thích một số thuật ngữ (Điều 2) về hợp tác ASEAN, lĩnh vực liên ngành, lĩnh vực liên trụ cột, cơ quan tham gia hợp tác ASEAN, cơ quan chủ trì và tham gia trụ cột Cộng đồng, cơ quan chủ trì và tham gia lĩnh vực liên ngành, liên trụ cột, và văn kiện nhân danh ASEAN.

+ Bổ sung và sửa đổi quy định trách nhiệm của các cơ quan chủ trì, điều phối (Điều 3), gồm: Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan chủ trì các lĩnh vực liên ngành, liên trụ cột và Phái đoàn Đại diện thường trực Việt Nam bên cạnh ASEAN.

+ Bổ sung và làm rõ nguyên tắc làm việc và phối hợp của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN (Điều 4).

+ Bổ sung và sửa đổi quy định trách nhiệm và hình thức trao đổi và cung cấp thông tin (Điều 5) của Ban Thư ký Quốc gia về ASEAN, cơ quan chủ trì trụ cột Cộng đồng, cơ quan chủ trì lĩnh vực liên ngành, liên trụ cột, và cơ quan tham gia hợp tác ASEAN.

+ Sửa đổi quy định về chế độ báo cáo (Điều 6), cả về trách nhiệm và thời hạn, đối với Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN trong việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tổng kết tình hình, kết quả hợp tác ASEAN và sự tham gia của Việt Nam và trình Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch Tổng thể Việt Nam tham gia hợp tác ASEAN hàng năm.

+ Sửa đổi quy định chế độ họp (Điều 7) về việc Ban Thư ký Quốc gia về ASEAN tổ chức họp giao ban hàng năm và việc các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN tổ chức họp đột xuất khi cần thiết.

+ Bổ sung quy định phối hợp đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong ASEAN (Điều 9).

+ Bổ sung quy định phối hợp trong việc ký kết văn kiện nhân danh ASEAN (Điều 10).

+ Bổ sung, sửa đổi quy định phối hợp trong việc xây dựng và triển khai các sáng kiến, ý tưởng do Việt Nam đề xuất (Điều 11), trong đó có việc chủ động thông tin kế hoạch thúc đẩy các sáng kiến, ý tưởng, trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ của các cơ quan và trách nhiệm tổng hợp, báo cáo của Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN.

+ Bổ sung, sửa đổi quy định phối hợp chuẩn bị cho các Hội nghị Cấp cao (Điều 12), trong đó có trách nhiệm của các cơ quan trong việc chuẩn bị cho các Hội nghị và các hoạt động diễn ra bên lề hoặc trong khuôn khổ Hội nghị và trách nhiệm của các cơ quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các văn kiện trình Hội nghị Cấp cao ghi nhận, thông qua hoặc ký kết.

+ Sửa đổi quy định phối hợp chuẩn bị và tham dự các cuộc họp của Hội đồng Cộng đồng và Hội đồng Điều phối ASEAN (Điều 13) và các cuộc họp cấp Bộ trưởng chuyên ngành của ASEAN, Quan chức Cao cấp và các cuộc họp khác của ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác (Điều 14), trong đó làm rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp, hỗ trợ chuẩn bị và cử đại diện có thẩm quyền tham gia đoàn dự họp theo yêu cầu.

+ Sửa đổi quy định phối hợp đăng cai và tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN tại Việt Nam (Điều 15), trong đó làm rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan đối với các hoạt động luân phiên chủ trì tổ chức và các hoạt động xung phong đảm trách.

+ Sửa đổi quy định phối hợp với các cơ quan, tổ chức không thuộc Chính phủ tham gia hợp tác ASEAN (Điều 16), trong đó làm rõ trách nhiệm của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN trong phối hợp cung cấp thông tin và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức không thuộc Chính phủ tham gia hợp tác ASEAN.

+ Bổ sung quy định phối hợp với các địa phương tham gia hợp tác ASEAN (Điều 17), trong đó làm rõ trách nhiệm của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN trong phối hợp cung cấp thông tin và hỗ trợ các địa phương tham gia hợp tác ASEAN.

+ Sửa đổi quy định về quan hệ công tác với Phái đoàn Việt Nam tại ASEAN (Điều 18), trong đó Phái đoàn Việt Nam tại ASEAN có trách nhiệm cung cấp thông tin và hỗ trợ các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN và các cơ quan, tổ chức không thuộc Chính phủ tham gia hợp tác ASEAN, và các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN có trách nhiệm phối hợp xử lý, cung cấp thông tin cho Phái đoàn Việt Nam tại ASEAN, đồng thời thông báo cho Ban Thư ký Quốc gia về ASEAN.

+ Bổ sung quy định về đầu mối công tác ASEAN (Điều 19), trong đó các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN chỉ định một bộ phận đầu mối về hợp tác ASEAN; các cơ quan chủ trì trụ cột Cộng đồng Kinh tế ASEAN và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội ASEAN cử cán bộ sang công tác nhiệm kỳ tại Phái đoàn Việt Nam tại Gia-các-ta; củng cố bộ máy tổ chức và nâng cao năng lực cho Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN; tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nhằm nâng cao năng lực cho các cán bộ chuyên trách.

+ Bổ sung quy định về trách nhiệm thi hành (Điều 20), trong đó quy định trách nhiệm của Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN trong chủ trì hướng dẫn, triển khai, đôn đốc và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Quy chế, trách nhiệm của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN trong đôn đốc thực hiện Quy chế và hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc quyền quản lý, và quy định về việc kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

+ Bổ sung quy định về kinh phí thực hiện (Điều 21); theo đó, các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN có trách nhiệm cân đối kinh phí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước được giao hàng năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện hoạt động hợp tác ASEAN.

- Quy chế bãi bỏ một số nội dung sau:

+ Mục đích của việc ban hành Quy chế.

+ Trách nhiệm của các cơ quan tham gia trụ cột Cộng đồng định kỳ cung cấp thông tin 03 tháng 1 lần hoặc khi có yêu cầu đột xuất tới cơ quan chủ trì trụ cột đó và Ban Thư ký Quốc gia về ASEAN về tình hình hợp tác của ASEAN và sự tham gia của Việt Nam trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

+ Trách nhiệm của Ban Thư ký Quốc gia về ASEAN thông báo bằng văn bản định kỳ 06 tháng 1 lần cho tất cả các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN khác về tình hình hợp tác ASEAN nói chung.

+ Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì trụ cột Cộng đồng tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ 06 tháng 1 lần về tình hình hợp tác ASEAN và sự tham gia của Việt Nam trong trụ cột phụ trách.

+ Định kỳ họp hai lần trong năm trước các cuộc họp của các Hội đồng Cộng đồng ASEAN, cơ quan chủ trì từng trụ cột Cộng đồng tổ chức họp giao ban với các cơ quan tham gia trụ cột Cộng đồng đó.

+ Định kỳ họp hai lần trong năm, trước khi diễn ra các cuộc họp của Hội đồng Điều phối ASEAN, Hội nghị Cấp cao ASEAN và sau cuộc họp giao ban giữa các cơ quan chủ trì trụ cột Cộng đồng, Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN tổ chức họp giao ban giữa các cơ quan chủ trì từng trụ cột Cộng đồng.

+ Trách nhiệm các cơ quan hàng năm lập kế hoạch tổng hợp tất cả các hoạt động của ASEAN mà Việt Nam sẽ phải chủ trì đăng cai trong năm tiếp theo thuộc phạm vi cơ quan mình phụ trách. Nội dung kế hoạch tổng hợp bao gồm cả dự kiến nội dung và dự trù kinh phí.

+ Ban Thư ký Quốc gia về ASEAN là đầu mối quan hệ công tác và hỗ trợ hoạt động của Phái đoàn Việt Nam tại ASEAN.

- Ban hành kèm theo Quyết định các Phụ lục, cụ thể như sau: (i) Phụ lục I danh sách các cơ chế hợp tác của ASEAN, giữa ASEAN và các đối tác và cơ quan chủ trì của Việt Nam; (ii) Phụ lục II danh sách các cơ quan chủ trì và tham gia các lĩnh vực liên ngành, liên trụ cột; (iii) Phụ lục III Các cơ quan, tổ chức không thuộc chính phủ tham gia hợp tác ASEAN.

45. Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã chỉ ra một trong các nhiệm vụ, giải pháp cần phải thực hiện là: *“hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, xử lý kịp thời, hiệu quả kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp”* và *“phát triển nguồn nhân lực pháp luật, hiện đại hóa phương thức, phương tiện xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật”*²⁸, *“Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tập trung quản lý phát triển; bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân”*²⁹. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu: *“Tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật”*; Nghị quyết số 68- NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: *“Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới”*.

Cơ sở pháp lý

Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: *“Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật, có nhiệm vụ, quyền hạn: Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn việc quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật”* (điểm c khoản 2 Điều 16); *“Trường hợp kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được gửi trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật thì việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật”* (khoản 1 Điều 8).

Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp

²⁸ Khoản 3 Mục IV Nghị quyết số 27-NQ/TW.

²⁹ Khoản 6 Mục IV Nghị quyết số 27-NQ/TW.

luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định các nhiệm vụ để triển khai Chương trình, trong đó: “Tăng cường đối thoại, tiếp nhận, lắng nghe phản ánh, kiến nghị, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc về pháp lý của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, địa phương” và “Triển khai và vận hành hiệu quả Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật”.

Tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đặt ra mục tiêu đến năm 2025: “Người dân, doanh nghiệp và các tổ chức khác có thể dễ dàng tham gia ý kiến đóng góp cho hoạt động của cơ quan nhà nước, phản ánh những vấn đề của xã hội xung quanh mình tới cơ quan nhà nước và nhận được ý kiến phản hồi về sự tham gia, kết quả tham gia của mình”; Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 đã giao Bộ Tư pháp nhiệm vụ: “Nghiên cứu giải pháp đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong dự báo, phân tích chính sách, soạn thảo, ban hành, tổ chức, giám sát thực thi pháp luật, bảo đảm cơ chế phản hồi thông tin, phản ứng chính sách kịp thời, chính xác, theo kịp sự thay đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế - xã hội”.

Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 về việc phê duyệt Đề án “Ứng dụng công nghệ số trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật”, ngày 16/6/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 89/CD-TTg yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện ngay một số nội dung để triển khai Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL. Việc thực hiện Công điện số 89/CD-TTg đã mang lại hiệu quả tích cực trong việc quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL (sau đây gọi là Hệ thống), trong đó, đặc biệt là đã giúp quá trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống minh bạch, rõ ràng hơn, nâng cao trách nhiệm và tiến độ xử lý của các cơ quan; củng cố niềm tin và sự tín nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với Hệ thống, với bộ máy hành chính nhà nước³⁰.

³⁰ Tính đến ngày 28/11/2025, Hệ thống đã tiếp nhận 1.377 phản ánh, kiến nghị, trong đó, 1048 phản ánh, kiến nghị đã được xử lý, trả lời cho tổ chức, cá nhân, 329 phản ánh, kiến nghị được các cơ quan tiếp nhận và đang trong quá trình xử lý.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện Công điện và quản lý, vận hành Hệ thống cho thấy vẫn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc như: thiếu tính thống nhất trong quá trình xử lý kiến nghị; chưa xác định rõ ràng, đầy đủ trách nhiệm, đầu mối, quy trình xử lý; vẫn còn tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, không xử lý triệt để các kiến nghị, phản ánh; việc gửi phản ánh, kiến nghị trong một số trường hợp của tổ chức, cá nhân không theo yêu cầu nhưng chưa có đủ cơ sở pháp lý để từ chối... Một trong các nguyên nhân dẫn đến khó khăn, vướng mắc nêu trên là do chưa có Quy chế điều chỉnh cụ thể, đồng bộ hoạt động tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL của các Bộ, ngành, địa phương.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định quy định về Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

Quy định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL trên Hệ thống; thiết lập quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị công khai, minh bạch, rõ ràng, thống nhất; bảo đảm việc xử lý được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, người dân, doanh nghiệp trong việc phản ánh các quy định pháp luật chưa phù hợp, mâu thuẫn, bất cập, chồng chéo; đồng thời, góp phần nâng cao chất lượng hệ thống văn bản QPPL, bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 03 điều ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật gồm 03 chương và 18 điều.

- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2026.

- Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật quy định về nguyên tắc, quy trình, cơ chế phối hợp, trách nhiệm của các bộ,

cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định của văn bản QPPL có mâu thuẫn, chồng chéo; không rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật, tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế trên Hệ thống.

- Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc gửi và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL trên Hệ thống.

Nội dung chủ yếu của Quyết định:

- Quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL Quyết định quy định cụ thể quy trình bao gồm:

+ Gửi phản ánh tại ứng dụng “Phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL” trên thiết bị di động hoặc trang thông tin (website): <https://paknqbqppl.moj.gov.vn/>;

+ Tiếp nhận: Phản ánh được chuyển về website: <https://paknqbqppl-xl.moj.gov.vn/>; cơ quan tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ của phản ánh, kiến nghị, xác định thẩm quyền giải quyết, chuyển phản ánh đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý hoặc phối hợp xử lý;

+ Nghiên cứu, xử lý: cơ quan có thẩm quyền xem xét nội dung, gửi trả lời phản ánh;

+ Tổ chức, cá nhân phản ánh theo dõi, phản hồi, đánh giá kết quả xử lý;

+ Cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, thống kê, báo cáo.

- Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp, tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL

+ Bố trí công chức, trang thiết bị, đường truyền để thực hiện;

+ Thực hiện quy trình tiếp nhận, xử lý;

+ Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện;

+ Phối hợp cho ý kiến đối với nội dung phản ánh, kiến nghị;

+ Đảm bảo các điều kiện để triển khai thực hiện.

- Nội dung về việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng

chưa phù hợp; vướng mắc, bất cập từ thực tiễn: Đã được nêu rõ tại mục I về sự cần thiết ban hành Quyết định.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Quyết định quy định về quy trình tiếp nhận, phân loại, xử lý, phối hợp xử lý, thời gian giải quyết trong việc tiếp nhận, xử lý của các cơ quan. Đây là thủ tục nội bộ giữa cơ quan nhà nước, không quy định thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp, không làm phát sinh chi phí tuân thủ cho xã hội.

- Nội dung phân quyền, phân cấp, phân công nhiệm vụ

+ Quyết định không có nội dung về phân quyền, phân cấp.

+ Về phân công nhiệm vụ:

(i) Bộ Tư pháp: Quản lý, vận hành, hướng dẫn khai thác, sử dụng Hệ thống; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; cấp tài khoản truy cập cho các bộ, ngành, địa phương.

(ii) Bộ, cơ quan ngang bộ: Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý; giao Vụ Pháp chế hoặc đơn vị chuyên trách làm đầu mối; đặt liên kết Hệ thống trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ để người dân, doanh nghiệp tiếp cận, gửi phản ánh; báo cáo tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị cho Bộ Tư pháp.

(iii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành; chỉ đạo Sở Tư pháp là đầu mối tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trong phạm vi quản lý của địa phương; đặt liên kết Hệ thống trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để người dân, doanh nghiệp tiếp cận; báo cáo tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị cho Bộ Tư pháp.

(iv) Các cơ quan liên quan khác có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, bảo đảm tính chính xác và kịp thời trong xử lý phản ánh, kiến nghị.

46. Quyết định số 50/2025/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra nhiệm vụ: *“Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu; kiên quyết chống tiêu cực, “lợi ích nhóm” trong công tác xây dựng pháp luật.”*

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu *“tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; phòng ngừa, ngăn chặn các biểu hiện trực lợi chính sách.”*

- Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật xác định một trong các phương thức kiểm soát quyền lực là *“hoạt động kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ”* (theo điểm c Điều 4 Quy định số 178-QĐ/TW).

- Điểm b khoản 1 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) quy định *“Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành...”*; Điều 10 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

- Theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước. Khoản 3 Điều 15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) quy định *“Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định để quy định biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.”*

- Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ đề ra các nhiệm vụ, giải pháp như *“Khi tham mưu, đề xuất ban hành văn bản phải đúng thẩm quyền, đúng nội dung, hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ đề nghị xây dựng, dự án, văn bản quy phạm pháp luật phải đảm bảo đầy đủ các tài liệu theo quy định và đảm bảo chất lượng từng tài liệu. Không trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật.”* ...

Việc Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định về quy chế tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành là biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ trong quá trình thực hiện trách nhiệm tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. Về nội dung, Quyết định chứa đựng những quy định mang tính bắt buộc thực hiện trong tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành, như: Quy định về phản ánh, kiến nghị, tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành có dấu hiệu trái pháp luật; các loại thời hạn giải quyết công việc mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân thủ; cơ chế phối hợp, lấy ý kiến, gửi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu, cử người tham gia họp; việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; việc theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế...

- Ngày 05/9/2025, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 8326/VPCP-PL về việc bổ sung đề án vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2025; trong đó, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thành Long có ý kiến *“Đồng ý bổ sung việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2025 theo đề nghị của Bộ Tư pháp tại Công văn số 5346/BTP-VP nêu trên;...”*.

Về cơ sở thực tiễn

Văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ vừa là căn cứ pháp lý trực tiếp để các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương ban hành văn bản quy phạm pháp luật, vừa là cơ sở pháp lý chủ yếu để thi hành và áp dụng pháp luật. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

chưa phù hợp, không thống nhất, bất cập có thể tiềm ẩn những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, tác động, ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi cả nước.

Hiện nay, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13 quy định văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chịu sự giám sát của các cơ quan có thẩm quyền và có thể bị đình chỉ thi hành, bị bãi bỏ bởi Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Như vậy, về thẩm quyền và trình tự, thủ tục ban hành văn bản, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải chịu sự giám sát từ các chủ thể theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và bị xử lý khi có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội. Tuy nhiên, việc nghiên cứu, ban hành cơ chế để chủ động, thường xuyên tự kiểm tra, tự giám sát văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành là rất cần thiết nhằm kịp thời xử lý các văn bản có nội dung không phù hợp, bảo đảm tính toàn diện, khách quan, công khai, minh bạch và đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

Bộ Tư pháp nhận thấy đây là cơ chế mới, lần đầu quy định cụ thể trách nhiệm tự kiểm tra của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (Nghị định số 79/2025/NĐ-CP). Tuy nhiên, các văn bản này mới chỉ quy định trách nhiệm của các chủ thể, chưa quy định cụ thể về quy trình phối hợp trong tổ chức thực hiện; việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần phải tự kiểm tra... Bên cạnh đó, thực tiễn công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật thời gian gần đây cho thấy số lượng văn bản ban hành ngày càng nhiều, tiến độ xây dựng gấp để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh từ thực tiễn, trong khi yêu cầu bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của hoạt động tự kiểm tra văn bản theo đúng yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các nghị quyết của Đảng về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật ngày càng cao. Do đó, việc ban hành Quy chế để quy định rõ sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện là cần thiết; qua đó thiết lập khuôn khổ pháp lý ổn định, minh bạch và thống nhất trong toàn hệ thống.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, việc ban hành Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành là cần thiết, có cơ sở thực tiễn và đúng thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định rõ sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

+ Quy định đầy đủ, rõ ràng, cụ thể đến từng khâu, từng nhiệm vụ; qua đó nâng cao tính chủ động, trách nhiệm, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót nhiệm vụ; bảo đảm chất lượng và tiến độ tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 03 điều ban hành Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành, cụ thể như sau:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành gồm 03 chương và 19 điều.

- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2026.

- Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

- Về phạm vi điều chỉnh: Quy chế quy định nguyên tắc, trách nhiệm, cơ chế phối hợp, quy trình tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

Quy chế này không điều chỉnh việc tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

- Về đối tượng áp dụng: Quy chế được áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình tổ chức tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

Nội dung chủ yếu của Quyết định:

Bên cạnh các quy định chung như đối tượng và phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc, đối tượng văn bản được tự kiểm tra, thời hạn tự kiểm tra, tiếp nhận và xử lý kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, lập và lưu trữ hồ sơ tự kiểm tra văn bản, Quy chế ban hành kèm theo Quyết định quy định cụ thể về quy trình tự kiểm tra văn bản và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Cụ thể như sau:

- Quy trình tự kiểm tra văn bản: Quy chế ban hành kèm theo Quyết định quy định cụ thể quy trình tự kiểm tra văn bản, bao gồm:

- + Tổ chức tự kiểm tra văn bản;
- + Tổ chức họp, lấy ý kiến phục vụ tự kiểm tra văn bản;
- + Đề nghị cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu phục vụ tự kiểm tra văn bản;
- + Lấy ý kiến đối với kết quả tự kiểm tra văn bản;
- + Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản;
- + Tiếp nhận, xử lý báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản;
- + Xử lý và công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật.

- Trách nhiệm của Bộ Tư pháp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức triển khai, thực hiện Quy chế; chế độ báo cáo; theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

- Nội dung về việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp; vướng mắc, bất cập từ thực tiễn: Đã được nêu rõ tại Mục I về sự cần thiết ban hành Quyết định.

+ Ngoài ra, nội dung Quy chế phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với yêu cầu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Kế hoạch số 11-KH/TW ngày 28/11/2022 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Quyết định quy định Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, không quy định thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp, không làm phát sinh chi phí tuân thủ cho xã hội.

Quy chế có quy định một số nội dung liên quan đến quy trình phối hợp, chế

độ gửi - nhận hồ sơ, thời hạn trả lời, trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu... trong quá trình tự kiểm tra văn bản. Đây là các bước mang tính thủ tục hành chính nội bộ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức có liên quan. Cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát và nhận thấy, các thủ tục này là cần thiết nhằm bảo đảm rõ ràng về trách nhiệm, thống nhất trong tổ chức thực hiện, phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP và các văn bản về kiểm soát thủ tục hành chính. Việc quy định cụ thể thời hạn, trách nhiệm và cơ chế phối hợp không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với tổ chức, cá nhân mà nhằm chuẩn hoá quy trình xử lý nội bộ; chi phí tuân thủ không tăng, bảo đảm khả thi trong tổ chức thực hiện...

- Nội dung phân quyền, phân cấp, phân công nhiệm vụ: Quyết định không có nội dung quy định về phân quyền, phân cấp. Đối với việc phân công nhiệm vụ:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ: Tổ chức quán triệt, triển khai và thực hiện nghiêm Quy chế tại bộ, cơ quan ngang bộ; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc theo yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế; kịp thời gửi kết quả tự kiểm tra văn bản; phối hợp, cung cấp hồ sơ tự kiểm tra văn bản, thông tin, tài liệu, ý kiến liên quan và cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản theo đề nghị.

+ Bộ Tư pháp: Thực hiện các nhiệm vụ như các bộ, cơ quan ngang bộ nêu trên; đồng thời có trách nhiệm triển khai, theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy chế; trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo; tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan: Kịp thời phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến và cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

47. Quyết định số 52/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp tem "AB" để xuất cảnh sang Cộng hòa Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 02 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Việt Nam đã ký điều ước quốc tế với một số nước có quan hệ hữu nghị truyền thống, một số nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nội dung miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông đi việc công. Đến nay, các điều ước quốc tế có nội dung miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông đi việc công với 03 nước (Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa Cuba) còn hiệu lực.

+ Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc miễn thị thực hộ chiếu cho công dân hai nước ngày 14/02/1992 (được sửa đổi tại các công hàm số 508/BNG-LS ngày 11/9/2020 của Bộ Ngoại giao Việt Nam và công hàm số 210/2020 ngày 10/7/2020 của ĐSQ Trung Quốc tại Việt Nam) có điều khoản miễn thị thực cho công dân hai nước sử dụng hộ chiếu phổ thông đi việc công (Khoản 1 Điều 1).

+ Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào có Thỏa thuận Viêng - chă ngày 13/8/2002, các công hàm số 220/NG-LS ngày 18/7/1993 của Bộ Ngoại giao Việt Nam và công hàm số 285/TDT/CS ngày 05/8/1993 của Bộ Ngoại giao Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Thỏa thuận giữa hai Chính phủ về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện, hàng hóa qua lại biên giới nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc khuyến khích phát triển hợp tác đầu tư, thương mại giữa hai nước ngày 14/9/2007 có điều khoản về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông đi việc công. Theo đó công dân hai nước thuộc các doanh nghiệp và các tổ chức có tư cách pháp nhân qua lại biên giới thực hiện các hợp đồng thương mại, lao động, đầu tư và các dự án hợp tác; học sinh, sinh viên, thực tập sinh theo chương trình hợp tác giữa hai Chính phủ mang hộ chiếu phổ thông được dán tem “AB” của Việt Nam hoặc ký hiệu SERVICE của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào được miễn thị thực nhập cảnh vào nước bên kia.

+ Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Cộng hòa Cuba về các trường hợp miễn thị thực cho công dân hai nước ngày 31/8/1981 có điều khoản miễn thị thực cho công dân Việt Nam sử dụng hộ chiếu phổ thông (công vụ) (Khoản 1 Điều 4).

+ Tuy nhiên, các điều ước quốc tế trên chưa có quy định cụ thể về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông đi việc công hoặc hộ chiếu phổ thông (công vụ), cần thiết phải có văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế trên một cách hiệu quả, minh bạch.

(i) Hoàn thiện thể chế, xây dựng hệ thống pháp luật là một trong ba nội dung đột phá của Đảng. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định “*Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững*”³¹. Hoàn thiện các quy phạm pháp luật nói chung, trong đó có quy định trong các Điều ước quốc tế về xuất nhập cảnh là cần thiết để triển khai thi hành hiệu quả.

(ii) Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới với mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là “*Hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội. Hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, mở đường cho đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán*”.

(iii) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ: “*Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới. Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước*”.

(iv) Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế, trong đó lưu ý: “*Chú trọng nội luật hóa những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế*”.

(v) Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy định cơ quan đề xuất trong việc thực hiện điều ước quốc tế có trách nhiệm *kiến nghị hoặc ban hành, sửa đổi, bổ*

³¹ Văn kiện Đại hội Đảng XIII, trang 175, tập I.

sung, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Khoản 2 Điều 79).

Cơ sở thực tiễn

Theo thỏa thuận giữa Việt Nam và các nước có điều ước quốc tế về miễn thị thực cho công dân sử dụng hộ chiếu phổ thông đi việc công, cơ quan chức năng Việt Nam dán tem “AB” vào hộ chiếu phổ thông của công dân để nhận biết mục đích xuất cảnh việc công. Công dân Việt Nam sử dụng hộ chiếu phổ thông có dán tem “AB” về cơ bản được các nước Bạn tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục miễn thị thực nhập cảnh, chưa phát sinh trường hợp vướng mắc, phức tạp. Tuy nhiên, do các điều ước quốc tế trên không quy định cụ thể diện đối tượng được sử dụng hộ chiếu phổ thông đi việc công, dẫn đến một số lúng túng chưa thống nhất trong cấp tem “AB” cho công dân, cơ bản như sau:

+ Thứ nhất, chưa có quy định thống nhất diện đối tượng, trường hợp cấp tem “AB” giữa Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an và Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài. Thực tiễn thời gian qua, Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp tem “AB” đối với các trường hợp xuất cảnh việc công ở trong nước. Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam đang ở nước ngoài đi Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa Cuba thực hiện nhiệm vụ công, học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, công nhân, lao động theo thỏa thuận giữa Việt Nam và nước có điều ước quốc tế. Thực tế nhiều trường hợp công dân không phải là cán bộ, công chức, viên chức nhưng được cử tham gia chương trình giao lưu đối ngoại về nghệ thuật, thể thao.... hoặc tham gia các đoàn công tác của cơ quan, đoàn thể nhà nước phục vụ giao lưu, hợp tác về kinh tế, văn hóa với các nước nhưng chưa có quy định việc cấp tem “AB” cho những trường hợp này. Do chưa có quy định về diện đối tượng được cấp tem “AB” tại cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài dẫn đến chưa thống nhất trong việc xem xét cấp tem “AB” cho công dân thực hiện nhiệm vụ công nhưng không phải công chức, viên chức; chưa thống nhất về nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp tem “AB”. Các cơ quan, đoàn thể cử cán bộ đi công tác cũng không có căn cứ cụ thể trong việc đề nghị cấp tem “AB” cho các đoàn công tác.

+ Thứ hai, chưa quy định trách nhiệm quản lý của cơ quan cử người sử dụng hộ chiếu phổ thông có tem “AB” đi nước ngoài thực hiện nhiệm vụ. Trong thực tiễn, cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp căn cứ vào mục đích, thời gian chuyến công tác để cấp tem “AB” với thời hạn phù hợp. Tuy nhiên, chưa có quy định trách nhiệm của cơ quan cử đi công tác trong quản lý cán bộ, công chức, viên chức xuất cảnh, hoạt động bảo đảm đúng mục đích, nhập cảnh đúng thời hạn cho phép. Việc chưa có quy định như trên tiềm ẩn sơ hở trong quản lý cán

bộ, công chức, viên chức khi đi công tác nước ngoài, chưa chặt chẽ trong quản lý nội bộ, phòng ngừa cán bộ hoạt động trái mục đích ở nước ngoài, bị móc nối, tuyển lựa.

+ Thứ ba, thủ tục, trình tự, thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp tem “AB” chưa được quy định cụ thể. Thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ, cấp tem “AB” về bản chất đã hình thành quan hệ hành chính giữa cá nhân và cơ quan chức năng để giải quyết một công việc cụ thể. Mỗi quan hệ trên bao hàm đầy đủ các yếu tố về trình tự, thủ tục, bước thực hiện, điều kiện thực hiện, nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả của một thủ tục hành chính. Tuy nhiên, thủ tục hành chính trên chưa được quy định chi tiết trong một văn bản quy phạm pháp luật dễ dẫn đến vướng mắc trong thi hành của cơ quan chức năng, cũng như việc nộp hồ sơ đề nghị của công dân. Cơ quan chức năng không có căn cứ trực tiếp để áp dụng điều kiện, đối tượng, thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp tem “AB”.

+ Thứ tư, qua công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, cơ quan chức năng đã phát hiện một số trường hợp cấp tem “AB” sai đối tượng, sử dụng tem “AB” xuất cảnh không đúng mục đích việc công, như sử dụng hộ chiếu có tem “AB” để được miễn thị thực của nước đến xuất cảnh với mục đích riêng, ở nước ngoài quá thời hạn cho phép, nộp hồ sơ đề nghị cấp tem “AB” quá gần ngày xuất cảnh dẫn đến khó khăn cho cơ quan giải quyết. Công tác thống kê về số lượng tem “AB” cấp ở trong và ngoài nước còn chưa được quan tâm thực hiện để quản lý.

+ Thứ năm, việc cấp tem “AB” cho công dân Việt Nam sang các nước Cộng hòa Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa để thực hiện việc công sẽ giúp các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam tiết kiệm được chi phí khi nộp hồ sơ xin thị thực tại cơ quan lãnh sự của 03 nước. Thông thường, lệ phí cấp 01 tem “AB” là 50.000đ, thấp hơn nhiều so với phí nộp xin thị thực. Mặt khác, nguồn thu từ việc cấp tem “AB” sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước, mang lại lợi ích cho đất nước.

Trong bối cảnh quan hệ hữu nghị hợp tác giữa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa Cuba ngày càng phát triển với các hoạt động giao lưu, trao đổi đoàn thường xuyên giữa các nước, từ những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn như trên, việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để quy định về đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp tem “AB” là hết sức cấp thiết, tránh phát sinh các vấn đề đối ngoại trong thực tiễn. Do đây là một thủ tục hành chính và triển khai điều ước quốc tế với các nước, căn cứ vào quy định hiện hành đề cập ở trên, cần thiết xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về vấn đề này.

- Mục đích ban hành:

+ Hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh, góp phần tổ chức thực hiện và thực thi hiệu quả các Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước về miễn thị thực.

+ Quy định cụ thể, chi tiết về đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, quản lý và sử dụng tem “AB” làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác quản lý của cơ quan chức năng và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân, đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng thực hiện.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu, hội nhập quốc tế của đất nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 04 chương 23 điều quy định về đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp tem “AB” để xuất cảnh sang Cộng hòa Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2. Giải thích từ ngữ

+ Điều 3. Thời hạn của tem “AB”

+ Điều 4. Mẫu tem “AB”

+ Điều 5. Trách nhiệm của người được cấp tem “AB”

+ Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan đề nghị cấp tem “AB”

+ Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan cấp tem “AB”

- Chương II: Đối tượng, điều kiện, thẩm quyền xem xét cấp tem “ab”

+ Điều 8. Đối tượng được xem xét cấp tem “AB”

+ Điều 9. Điều kiện được xem xét cấp tem “AB”

+ Điều 10. Cơ quan đề nghị cấp tem “AB”

+ Điều 11. Cơ quan cấp tem “AB”

- Chương III: Trình tự, thủ tục cấp tem “AB”, huỷ giá trị sử dụng tem “AB”

+ Điều 12. Thành phần hồ sơ, lệ phí

+ Điều 13. Nơi nộp hồ sơ

- + Điều 14. Hình thức nộp hồ sơ
- + Điều 15. Thời hạn giải quyết
- + Điều 16. Trả, nhận kết quả
- + Điều 17. Cấp lại tem “AB” trong trường hợp hộ chiếu bị mất, hư hỏng
- + Điều 18. Hủy giá trị sử dụng tem “AB”
- Chương IV: Trách nhiệm thi hành
- + Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Công an
- + Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao
- + Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng
- + Điều 22. Hiệu lực thi hành
- + Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Nội dung chủ yếu của Quyết định:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Quyết định quy định về đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp tem “AB” vào hộ chiếu phổ thông của công dân Việt Nam để xuất cảnh đi Cộng hòa Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan trong việc cấp, quản lý và sử dụng tem “AB”.

+ Quyết định quy định chung về tem “AB”, trong đó: thống nhất khái niệm tem “AB”, quy định về thời hạn tem “AB”, mẫu tem “AB”. Thời hạn tối đa tem “AB” là 12 tháng tham khảo cơ sở quy định thời hạn tối đa trong Thỏa thuận 2007 giữa Chính phủ Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Quy định mẫu tem “AB” cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư 02/2013/TT-BCA ngày 05/01/2013 của Bộ Công an về việc ban hành, hướng dẫn sử dụng và quản lý các loại mẫu giấy tờ liên quan đến công tác quản lý xuất nhập cảnh. Người sử dụng tem “AB” được miễn thị thực sang nước ghi tên trên tem “AB” (Cộng hòa Cuba hoặc Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào hoặc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa) theo điều ước quốc tế với các nước trên. Tem “AB” có thời hạn phù hợp với thời gian công tác ghi trong Quyết định cử người đi nước ngoài thực hiện công vụ.

+ Quyết định quy định cụ thể đối tượng được xem xét cấp tem “AB” tại Điều 8, trong đó phân loại đối tượng được xem xét cấp theo nước xuất cảnh đến.

(i) Đối với đoàn công tác đi Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Cuba, đối tượng được xem xét cấp tem “AB” là cán bộ, công chức, viên chức, công dân Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cử đi nước ngoài, không quá thời hạn hộ chiếu và tối đa không quá 12 tháng.

(ii) Đối với đoàn công tác đi Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, diện đối tượng được mở rộng hơn, bao gồm cả nhân viên, người lao động làm việc tại các doanh nghiệp, học sinh, sinh viên, thực tập sinh theo chương trình hợp tác giữa hai Chính phủ hoặc giữa các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức có pháp nhân của hai nước.

(iii) Việc cấp tem “AB” độc lập với việc xem xét cấp hộ chiếu ngoại giao, công vụ theo Điều 8, Điều 9 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, sửa đổi, bổ sung năm 2023. Có thể cấp tem “AB” cho người thuộc diện được cấp hộ chiếu ngoại giao, công vụ nhưng sử dụng hộ chiếu phổ thông. Tem “AB” cấp vào hộ chiếu phổ thông thuận tiện đối với các trường hợp đi công tác không thường xuyên, thời hạn tem “AB” thường được cấp phù hợp với lịch trình chuyến công tác cụ thể, trong khi thời hạn hộ chiếu ngoại giao, công vụ tối đa là 05 năm, có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm. Do đó, việc cấp tem “AB” thuận lợi hơn trong quản lý cán bộ sử dụng hộ chiếu đi thực hiện nhiệm vụ ngắn hạn, không thường xuyên.

Đến nay, chưa có quy định cụ thể thẩm quyền cấp tem “AB” từng trường hợp. Thực tiễn các đoàn công tác phục vụ nhiệm vụ đột xuất, bất ngờ theo yêu cầu nghiệp vụ, hoặc phục vụ yêu cầu đối ngoại thường đòi hỏi tiến hành nhanh, cấp thiết. Nhiều trường hợp có thể huy động công dân thuộc nhiều thành phần khác nhau, không có cơ quan chủ quản, ví dụ như nghệ sĩ, vận động viên, chuyên gia độc lập... Do đó, việc quy định các trường hợp đặc biệt như trên để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước, tránh bó hẹp về thủ tục, thời gian phải nộp hồ sơ đề nghị cấp thị thực của nước Bạn, ảnh hưởng đến hiệu quả đoàn công tác.

+ Quyết định quy định điều kiện được xem xét cấp tem “AB” tại Điều 9. Việc quy định cụ thể về điều kiện cấp tem “AB” góp phần tạo căn cứ pháp lý chặt chẽ để giải quyết hồ sơ đề nghị cấp tem “AB” đối với các đối tượng thuộc diện cấp. Quy định các cơ quan cử người đi nước ngoài trong tại khoản 2 Điều 9 khắc phục bất cập trong thực tế chưa có quy định cơ quan nào cử công dân đi nước ngoài thuộc diện được cấp tem “AB”.

+. Cơ quan được đề nghị cấp tem “AB” quy định tại Điều 10 Quyết định. Theo quy định tại Quyết định, cơ quan đề nghị cấp tem “AB” có thể là cơ quan

cấp dưới của cơ quan cử công dân đi nước ngoài, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nộp hồ sơ đề nghị cấp tem “AB”.

+ Quy định trách nhiệm người được cấp tem “AB” quy định tại Điều 5 Quyết định. Trong đó quy định công dân được cấp tem “AB” chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã cung cấp cho cơ quan chức năng để được cấp tem “AB”; xuất nhập cảnh, hoạt động ở nước ngoài đúng mục đích và thời hạn được nêu tại văn bản cử đi nước ngoài công tác.

+ Trách nhiệm của cơ quan đề nghị cấp tem “AB” quy định tại Điều 6. Theo đó, cơ quan trên có trách nhiệm đề nghị cấp tem “AB” đúng đối tượng, mục đích, thời hạn công tác. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đề nghị cấp tem “AB” cho người được cử đi công tác; trách nhiệm về việc người được cấp tem “AB” hoạt động không đúng mục đích như nêu trong Quyết định cử đi nước ngoài. Các cơ quan ủy quyền cho cơ quan thuộc sự quản lý của cơ quan mình ban hành Quyết định cử người đi nước ngoài thực hiện công vụ phải thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an và Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao bằng văn bản. Thông báo ngay cho cơ quan đã cấp tem “AB” khi người được cấp tem “AB” không về nước theo đúng thời gian cử đi công tác.

+ Cơ quan có thẩm quyền cấp tem “AB” quy định tại Điều 11 Quyết định.

+ Trình tự, thủ tục cấp tem “AB” quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17. Quyết định quy định chi tiết các yếu tố của bộ phận cấu thành thủ tục hành chính bao gồm thành phần hồ sơ, nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp tem “AB”, hình thức nộp hồ sơ, thời hạn giải quyết, trả kết quả, lệ phí cấp tem “AB”, cấp lại tem “AB” trong trường hợp hộ chiếu bị mất, hư hỏng. Các quy định về thủ tục hành chính được xây dựng theo hướng bảo đảm thuận tiện, thông thoáng, dễ thực hiện đối với đối tượng thuộc diện cấp, cải cách tối đa về thành phần hồ sơ và bước thực hiện, đồng thời bảo đảm quản lý chặt chẽ việc cấp tem “AB”.

+ Điều 18 quy định hủy giá trị sử dụng tem “AB”.

+ Quyết định quy định trách nhiệm thi hành của các cơ quan từ Điều 19 đến Điều 21, tập trung vào nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và trách nhiệm phối hợp của các Bộ, ngành, cơ quan khác, hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

Trong quá trình xây dựng Quyết định quy định đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp tem “AB” để xuất cảnh sang Cộng hòa Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Bộ Công an luôn tuân thủ nguyên tắc bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đồng thời phù hợp với các điều ước quốc tế

mà Việt Nam là thành viên. Việc xây dựng Quyết định này nhằm tăng cường quản lý xuất nhập cảnh, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam, góp phần củng cố mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước Cộng hòa Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

- Ban hành kèm theo Quyết định Phụ lục: (i) I mẫu tem “AB”; (ii) Phụ lục II mẫu công văn đề nghị; (iii) Phụ lục III mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 12 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./. 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đỗ Xuân Quý